

BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)						
THÔNG TIN CHUNG						
1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):			2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):			
3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):			4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):			
5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):			6. Mã nước đến (ISO Country Code):			
7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):			8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):			
9. Mã sân bay/ thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/ City Code of Origin of goods):			10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/ City Code of Destination of goods):			
11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):			12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):			
13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):			14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):			
THÔNG TIN VẬN ĐƠN						
Số vận đơn (MAWB No.) (15)	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods) (16)	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC)) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)	Trọng lượng (Weight) (19)	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)	Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)

VẬN ĐƠN HÀNG BULK						
22. Số lượng (Number of Pieces)						
VẬN ĐƠN HÀNG ULD						
23. Loại ULD (ULD type)						
24. Số ULD (ULD Serial Number)						
25. Tổng (Total)						

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm(year).....

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Nguồn: Thông tư 50/2018/TT-BTC